TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
NHÀ MÁY ĐIỆN
********

MB-NMĐ-231

# BIỂU THEO DÕI CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI
# THEO HỆ THỐNG QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC

☐ Lò hơi Động lực; ☑ Lò hơi Thu hồi; ☐ Lò hơi Công nghiệp

Ngày 10...tháng..1..năm 2026 Ca:..../..../....

| Ca | Kết quả | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng ($mg/Nm^3$) | $O_2$ (%) | CO ($mg/Nm^3$) | $SO_2$ ($mg/Nm^3$) | $NO_x$ ($mg/Nm^3$) | Áp suất (kPa) | Nhiệt độ ($^0C$) | Ký và ghi rõ họ tên | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | - | ≤ 240 | - | ≤ 1.200 | ≤ 600 | ≤ 1.020 | - | - | | |
| Sáng | Giá trị trung bình theo ca | 20638 | 33,81 | 20,52 | 238,89 | 19,07 | 123,72 | 99,49 | 71,05 | Trần Việt Hùng | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| Chiều | Giá trị trung bình theo ca | 15546 | 32,89 | 20,14 | 154,34 | 21,71 | 73,06 | 99,46 | 56,67 | Ng Ngọc Thắng | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| Đêm | Giá trị trung bình theo ca | 15299 | 101 | 15,8 | 108,2 | 288,7 | 32,5 | 99,4 | 61,4 | Ng Ngọc Thắng | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| Giá trị trung bình ngày: | | 15529 | 33,4 | 20,1 | 146,2 | 22,5 | 67,5 | 99,4 | 54,9 | Ng Ngọc Thắng | |

***Ghi chú**: "-": Không quy định*

*- Giá trị trung bình ngày: Là giá trị trung bình ngày tính từ 00 giờ đến 24h.*

*- Giá trị trung bình trong ca: Là giá trị trung bình cộng tính từ 00 giờ đến khi hết ca làm việc.*

*- Giá trị trung bình tại thời điểm có sự cố: Là giá trị trung bình cộng tính từ 00 giờ đến thời điểm xảy ra sự cố.*

*- Quy định mức phạt khi thông số khí thải vượt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép: Theo Điều 6, Điều 20, Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ ban hành.*

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
NHÀ MÁY ĐIỆN
********

**BIỂU THEO DÕI CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI**
**THEO HỆ THỐNG QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC**

MB-NMD-231

☑ Lò hơi Động lực; ☐ Lò hơi Thu hồi; ☐ Lò hơi Công nghiệp

Ngày ..10..tháng..11..năm ..2026.. Ca:...1.../....

| Ca | Kết quả | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng ($mg/Nm^3$) | $O_2$ (%) | CO ($mg/Nm^3$) | $SO_2$ ($mg/Nm^3$) | $NO_x$ ($mg/Nm^3$) | Áp suất (kPa) | Nhiệt độ (°C) | Ký và ghi rõ họ tên | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | - | ≤ 240 | - | ≤ 1.200 | ≤ 600 | ≤ 1.020 | - | - | | |
| Sáng | Giá trị trung bình theo ca | 100273 | 169,9 | 18,7 | 228,9 | 193,3 | 236,3 | 99,4 | 92,5 | Hán Công Minh | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| Chiều | Giá trị trung bình theo ca | 82417 | 169,3 | 19,2 | 135,7 | 124,7 | 140,3 | 99,4 | 77,9 | Tạ Quốc Huy | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| Đêm | Giá trị trung bình theo ca | 159212 | 112 | 14,1 | 78,6 | 108,8 | 72,3 | 99,3 | 87,3 | Trần Công Thắng | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| **Giá trị trung bình ngày:** | | 85828 | 156 | 19,3 | 124 | 119 | 129 | 99,4 | 76,9 | Trần Công Thắng | |

***Ghi chú:*** *"-": Không quy định*

*- Giá trị trung bình ngày: Là giá trị trung bình ngày tính từ 00 giờ đến 24h.*

*- Giá trị trung bình trong ca: Là giá trị trung bình cộng tính từ 00 giờ đến khi hết ca làm việc.*

*- Giá trị trung bình tại thời điểm có sự cố: Là giá trị trung bình cộng tính từ 00 giờ đến thời điểm xảy ra sự cố.*

*- Quy định mức phạt khi thông số khí thải vượt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép: Theo Điều 6, Điều 20, Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ ban hành.*

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
**NHÀ MÁY ĐIỆN**
********

**MB-NMĐ-231**

# BIỂU THEO DÕI CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI THEO HỆ THỐNG QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC

☐ Lò hơi Động lực; ☐ Lò hơi Thu hồi; ☑ Lò hơi Công nghiệp

**Ngày** ..10..**tháng**..11..**năm** ..2026. **Ca:**..../..../....

| Ca | Kết quả | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng ($mg/Nm^3$) | $O_2$ (%) | CO ($mg/Nm^3$) | $SO_2$ ($mg/Nm^3$) | $NO_x$ ($mg/Nm^3$) | Áp suất (kPa) | Nhiệt độ ($^oC$) | Ký và ghi rõ họ tên | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | - | ≤ 240 | - | ≤ 1.200 | ≤ 600 | ≤ 1.020 | - | - | | |
| Sáng | Giá trị trung bình theo ca | 28405 | 26,01 | 18,54 | 112,86 | 0 | 29 | 101 | 43 | Ng Hoàng Hiệp | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| Chiều | Giá trị trung bình theo ca | 34171 | 26 | 19,16 | 106 | 0 | 18 | 101 | 37 | Nguyễn Trọng Hiếu | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| Đêm | Giá trị trung bình theo ca | 73850 | 64 | 17 | 67 | 0 | 17,3 | 101 | 88,6 | Ng Tr Toàn | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| **Giá trị trung bình ngày:** | | 63409 | 54,3 | 20 | 96 | 0 | 0 | 101 | 54,8 | | |

***Ghi chú:*** *"-": Không quy định*

*- Giá trị trung bình ngày: Là giá trị trung bình ngày tính từ 00 giờ đến 24h.*

*- Giá trị trung bình trong ca: Là giá trị trung bình cộng tính từ 00 giờ đến khi hết ca làm việc.*

*- Giá trị trung bình tại thời điểm có sự cố: Là giá trị trung bình cộng tính từ 00 giờ đến thời điểm xảy ra sự cố.*

*- Quy định mức phạt khi thông số khí thải vượt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép: Theo Điều 6, Điều 20, Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ ban hành.*

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
**PHÂN XƯỞNG BỘT**
********

**BIỂU THEO DÕI CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**
Ngày 10..tháng..11..năm 2026 Ca: P.I / A / B..

**MB-PXB 35/3**
**Trang 1/2**

## A. KẾT QUẢ TRUNG BÌNH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO HỆ THỐNG QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC

| Ca | Kết quả | pH | $NH_4^+$ (mg/l) | Lưu lượng vào (m3/h) | Lưu lượng ra (m3/h) | COD (mg/l) | TSS (mg/l) | Màu (Pt-Co) | Cl dư (mg/l) | Nhiệt độ (°C) | BOD (mg/l) | DO (mg/l) | Ký và ghi rõ họ tên | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 6-9 | ≤ 4,95 | - | - | ≤ 74,25 | ≤ 49,5 | ≤ 49,5 | ≤ 0,99 | ≤ 40 | ≤ 29,7 | - | | |
| Đêm DP | Giá trị trung bình theo ca | 6,6 | 0,66 | 738 | 895 | 46,0 | 14,4 | 22,4 | | 36,4 | | 9,5 | Nga. Ng T. Nga | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | | | | |
| Sáng A | Giá trị trung bình theo ca | 6,88 | 0,69 | 586 | 667 | 38,7 | 8,9 | 28,3 | TBị bảo dưỡng cho s/c | 33,9 | TBị sửa chữa cho s/c | 10,4 | Quân. Ng. M. Quân | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | | | | |
| Chiều B | Giá trị trung bình theo ca | 6,8 | 0,49 | 498 | 552 | 44.6 | 7.2 | 29.0 | | 34.4 | | 10,1 | Phương Lê ↑ Phương | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | | | | |
| **Giá trị trung bình ngày:** | | 6,8 | 0,45 | 524 | 585 | 46,5 | 8,3 | 29,8 | | 34,5 | | 10,1 | ~~24~~ Ng Thế Hải | |

***Ghi chú:*** *"-": Không quy định*
- *Giá trị trung bình ngày: Là giá trị trung bình ngày tính từ 00 giờ đến 24h.*
- *Giá trị trung bình trong ca: Là giá trị trung bình cộng tính từ 00 giờ đến khi hết ca làm việc.*
- *Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố: Là giá trị trung bình cộng tính từ 00 giờ đến thời điểm xảy ra sự cố.*
- *Quy định mức phạt khi thông số khí thải vượt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép: Theo Điều 6, Điều 20 Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ ban hành.*